

THÔNG BÁO

Công khai trong hoạt động của nhà trường năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Vạn Phúc thông báo công khai hoạt động của nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN PHÚC

2. Địa chỉ:

- Số 7 ngõ 68 tổ Bạch Đằng, phường Hà Đông, TP Hà Nội.
- Điện thoại:
- Địa chỉ thư điện tử: clvanphuc-hadong@hanoiedu.vn
- Trang thông tin điện tử: <http://thvanphuc.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý: UBND phường Hà Đông

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- *Sứ mệnh*: Mục tiêu sứ mệnh của nhà trường là: Tạo dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, nâng cao chất lượng. Mỗi học sinh đều có cơ hội để phát triển khả năng sáng tạo của bản thân, tích cực học tập, chăm ngoan, lễ phép, hòa thuận với bạn bè; có khả năng thích ứng với sự phát triển của xã hội và trở thành những công dân tốt. Xây dựng ngôi trường Hạnh phúc, chuyển đổi số trở thành trường học số.

- *Tầm nhìn*: Trở thành trường có chất lượng cao; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; nơi giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công.

- *Mục tiêu*: Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Vạn Phúc được thành lập năm 1990 trên cơ sở tách ra từ Trường cấp 1 + 2 Vạn Phúc. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, nhà trường được tổ



chức lại và trực thuộc UBND phường Hà Đông theo Quyết định số 38/QĐ-UBND của UBND phường Hà Đông, phù hợp với mô hình chính quyền đô thị hai cấp.

Trải qua 35 năm xây dựng và phát triển, Trường Tiểu học Vạn Phúc không ngừng lớn mạnh, từng bước khẳng định vị thế là một trong những cơ sở giáo dục chất lượng, uy tín của ngành Giáo dục Thủ đô. Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường luôn đoàn kết, nỗ lực, không ngừng đổi mới phương pháp dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

Nhiều năm liền, nhà trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến; đặc biệt trong năm học 2020–2021, trường vinh dự nhận bằng khen của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tháng 8/2024, đoàn đánh giá ngoài của Thành phố đã tiến hành kiểm định lại chất lượng giáo dục. Kết quả, Trường Tiểu học Vạn Phúc được công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1, ghi nhận những nỗ lực bền bỉ của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Thanh Vân

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0977916286

Email: thanhvanyk@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Trường Tiểu học Vạn Phúc được tổ chức lại thành trường Tiểu học Vạn Phúc, phường Hà Đông ngày 01/7/2025 theo Quyết định số 38/QĐ-UBND của UBND phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường

Quyết định thành lập số 567/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND phường Hà Đông gồm 09 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ hiện đang đảm nhận	Chức danh trong Hội đồng trường
1	Bà Nguyễn Thanh Vân	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Hồng Sĩ	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Nguyễn Thị Lệ Hường	Nhân viên	Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ hiện đang đảm nhận	Chức danh trong Hội đồng trường
4	Ông Nguyễn Hữu Hiền	Phó Chủ tịch UBND phường	Thành viên
5	Bà Đỗ Lan Hương	Giáo viên, TT tổ 4 Bộ môn	Thành viên
6	Bà Đào Thị Ánh	Giáo viên, Giáo viên, TT tổ 3	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Lý	Giáo viên, Giáo viên, TT tổ 5	Thành viên
8	Bà Phạm Tiến Phong	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
9	Bà Khương Thị Thanh Thùy	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên

c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng*

* Hiệu trưởng: Nguyễn Thanh Vân

Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND phường Hà Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Vạn Phúc đối với bà Nguyễn Thanh Vân;

* Phó hiệu trưởng: Lê Hồng Sĩ

Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND phường Hà Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Vạn Phúc đối với ông Lê Hồng Sĩ.

d) *Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;*

Trường Tiểu học Vạn Phúc là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Thực hiện xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường. Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

- VTVL Lãnh đạo quản lý điều hành: 02 người; Ths: 02 người;
- VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ: 40 người; Ths: 0 người, ĐH: 40 người, CĐ 0 người.
- VTVL Chuyên môn dùng chung: 06 người; ĐH: 05 người, TC: 01 người.
- VTVL Hỗ trợ, phục vụ: 02 người; ĐH: 02 người

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- CBQL: 02 người; Đạt: 02 người, tỷ lệ 100%
- GV: 40 người; Đạt: 40 người, tỷ lệ 100%

c. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- CBQL: 02 người; hoàn thành bồi dưỡng: 02 người, tỷ lệ 100%
- GV: 53 người; hoàn thành bồi dưỡng: 53 người, tỷ lệ 100%
- NV: 06 người; hoàn thành bồi dưỡng: 06 người, tỷ lệ 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Diện tích, hạng mục khối phòng

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đối sánh
I	Quy mô, diện tích			
1.	Diện tích khu đất xây dựng trường	8m ² /học sinh	7,8 m ² /học sinh	Đảm bảo

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đối sánh
II	Khối phòng hành chính quản trị			
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	01	Đủ
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	01	Đủ
3.	Văn phòng	01	01	Đủ
4.	Phòng bảo vệ	01	01	Đủ
5.	Khu vệ sinh CBGVNV	01	01	Đủ
6.	Khu để xe của CBGVNV	01	01	Đủ
III	Phòng học			
1.	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	01	0	Thiếu
2.	Phòng học bộ môn Khoa học – Công nghệ	01	01	Đủ
3.	Phòng học bộ môn Tin học	01	01	Đủ
4.	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	01	01	Đủ
5.	Phòng đa chức năng	01	01	Đủ
IV	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1.	Thư viện	01	01	Đủ
2.	Phòng thiết bị giáo dục	01	01	Đủ
3.	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	01	01	Đủ
4.	Phòng truyền thống	01	01	Đủ
5.	Phòng Đội Thiếu niên	01	01	Đủ
V	Khối phụ trợ			
1.	Phòng họp	01	01	Đủ
2.	Phòng Y tế trường học	01	01	Đủ
3.	Nhà kho	Có	Có	Đủ
4.	Khu để xe học sinh			
5.	Khu vệ sinh học sinh	Có	Có	Đủ
6.	Cổng, hàng rào	Có	Có	Đủ

Ầ Đ
 ỠN
 Ụ H
 Ị PH
 ★

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đối sánh
VI	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
1.	Sân chung	Có	Có	Đủ
2.	Sân thể dục thể thao	Có	Có	Đủ
VII	Khối phục vụ sinh hoạt			
1.	Nhà bếp	Có	Có	Đủ
2.	Kho bếp	Có	Có	Đủ
3.	Nhà ăn	Có	Có	Thiếu
VIII	Hạ tầng kỹ thuật			
4.	Hệ thống cấp nước sạch	Có	Có	Đủ
5.	Hệ thống cấp điện	Có	Có	Đủ
6.	Hệ thống PCCC	Có	Có	Đủ
7.	Hạ tầng CNTT, liên lạc	Có	Có	Đủ
8.	Khu gom rác thải	Có	Có	Đủ

b. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Đảm bảo đầy đủ theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học.

c. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng

TT	Danh mục	Lớp	Bộ sách	Ghi chú
1.	Toán	1; 2; 3; 4; 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	
2.	Tiếng Việt	1; 2; 3; 4; 5		
3.	Đạo đức 5	1; 2; 3; 4; 5		
4.	Hoạt động trải nghiệm	1; 2; 3; 4; 5		
5.	Âm nhạc 5	1; 2; 3; 4; 5		
6.	Tự nhiên xã hội	1; 2; 3		
7.	Công nghệ	3; 4; 5		
8.	Khoa học	4; 5		
9.	Lịch sử địa lí	4; 5		

10.	Tin học	3; 4; 5	Đại học Vinh	
11.	Mĩ thuật 5	1; 2; 3; 4; 5	Chân trời sáng tạo	
12.	Tiếng Anh	1; 2	Discovery	
13.	Tiếng Anh	3; 4; 5	Wonder word	

** Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu*

TT	Tên sách	Số lượng đặt	Ghi chú
1	Hành trang công dân số lớp 1	5	
2	Hành trang công dân số lớp 2	5	
3	Hành trang công dân số lớp 3	5	
4	Hành trang công dân số lớp 4	5	
5	Hành trang công dân số lớp 5	5	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hàng năm nhà trường đều tổ chức tự đánh giá chất lượng giáo dục và xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2 theo Quyết định số 3033/QĐ-SGDĐT ngày 11/12/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội.

Đạt trường Chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 173/QĐ-SGDĐT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội.

4. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Sở GDĐT thành phố Hà Nội.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

III. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục



Kế hoạch số 99/KH-THVP ngày 07/5/2025 của Trường Tiểu học Vạn Phúc về kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 319/KH-THVP ngày 04/9/2025 của Trường Tiểu học Vạn Phúc về Kế hoạch Giáo dục nhà trường, năm học 2025-2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Quyết định số 369/QCPH-THVP ngày 24/9/2025 của Trường Tiểu học Vạn Phúc về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội năm học 2025-2026.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Tổ chức sinh hoạt dưới cờ hàng tuần; tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giao lưu các câu lạc bộ như Cờ vua, Bóng rổ, Cầu lông, Mĩ thuật, ...

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh:

Công khai tại bảng tin của nhà trường và trên website của nhà trường

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (2024-2025)

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

Khối	Tổng số học sinh	HS bình quân/ lớp	Số học sinh học 02 buổi/ ngày	Nữ	Dân tộc	HS khuyết tật	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
Khối 1	257	42,8	257	135	10	1	4	4
Khối 2	250	41,6	250	114	1	4	18	7
Khối 3	237	47,4	337	111	2	1	10	7
Khối 4	268	44,6	268	143	2	1	11	10
Khối 5	190	47,5	190	95	1	1	9	3
Tổng	1202	45	1202	598	16	8	52	31

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình.

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2024-2025

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	1202	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành tốt		812	187	153	175	162	135
Hoàn thành		382	68	94	61	105	54
Chưa hoàn thành							
2. Toán	1202	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành tốt		868	188	190	175	179	136
Hoàn thành		326	67	57	61	88	53
Chưa hoàn thành							
3. Đạo đức	1202	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành tốt		909	190	194	174	191	160
Hoàn thành		285	65	53	62	76	29
Chưa hoàn thành							
4. Tự nhiên và Xã hội	744	738	255	247	236		
Hoàn thành tốt		508	177	175	156		
Hoàn thành		230	78	72	80		
Chưa hoàn thành							
5. Khoa học	458	456				267	189
Hoàn thành tốt		343				188	155
Hoàn thành		113				79	34
Chưa hoàn thành							
6. LS&ĐL	458	456				267	189
Hoàn thành tốt		323				160	163
Hoàn thành		133				107	26
Chưa hoàn thành							
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1202	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành tốt		591	129	120	114	134	94
Hoàn thành		603	126	127	122	133	95
Chưa hoàn thành							
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1202	1,194	255	247	236	267	189

	Sĩ số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Hoàn thành tốt		604	122	125	120	137	100
Hoàn thành		590	133	122	116	130	89
Chưa hoàn thành							
9. Hoạt động trải nghiệm	1202	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành tốt		796	177	142	157	173	147
Hoàn thành		398	78	105	79	94	42
Chưa hoàn thành							
10. Giáo dục thể chất	1202	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành tốt		612	126	125	123	138	100
Hoàn thành		582	129	122	113	129	89
Chưa hoàn thành							
11. TH-CN (Công nghệ)	695	692			236	267	189
Hoàn thành tốt		500			168	174	158
Hoàn thành		192			68	93	31
Chưa hoàn thành							
12. TH-CN (Tin học)	695	692			236	267	189
Hoàn thành tốt		379			134	142	103
Hoàn thành		313			102	125	86
Chưa hoàn thành							
13. Ngoại ngữ	1202	1,183	250	241	236	267	189
Hoàn thành tốt		750	197	154	131	158	110
Hoàn thành		433	53	87	105	109	79
Chưa hoàn thành							
14. Tiếng dân tộc							
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		919	202	206	162	198	151
Đạt		275	53	41	74	69	38

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Cần cố gắng							
Giao tiếp và hợp tác	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		940	196	205	175	207	157
Đạt		254	59	42	61	60	32
Cần cố gắng							
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		807	151	187	139	178	152
Đạt		387	104	60	97	89	37
Cần cố gắng							
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		880	204	181	165	180	150
Đạt		314	51	66	71	87	39
Cần cố gắng							
Tính toán	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		885	200	195	163	184	143
Đạt		309	55	52	73	83	46
Cần cố gắng							
Tin học	695	692			236	267	189
Tốt		454			139	181	134
Đạt		238			97	86	55
Cần cố gắng							
Công nghệ	695	692			236	267	189
Tốt		510			163	189	158
Đạt		182			73	78	31
Cần cố gắng							
Khoa học	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		865	178	197	137	198	155
Đạt		329	77	50	99	69	34
Cần cố gắng							
Thẩm mỹ	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		795	184	165	122	174	150



	Sĩ số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Đạt		399	71	82	114	93	39
Cần cố gắng							
Thể chất	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		841	195	178	140	182	146
Đạt		353	60	69	96	85	43
Cần cố gắng							
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		1,194	255	247	236	267	189
Đạt							
Cần cố gắng							
Nhân ái	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		1,178	253	247	236	253	189
Đạt		16	2			14	
Cần cố gắng							
Chăm chỉ	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		964	210	214	177	200	163
Đạt		230	45	33	59	67	26
Cần cố gắng							
Trung thực	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		1,113	237	236	206	252	182
Đạt		81	18	11	30	15	7
Cần cố gắng							
Trách nhiệm	1202	1,194	255	247	236	267	189
Tốt		988	209	213	186	207	173
Đạt		206	46	34	50	60	16
Cần cố gắng							
IV. Đánh giá KQGD	1202	1,194	255	247	236	267	189
- Hoàn thành xuất		367	81	74	70	81	61
- Hoàn thành tốt		100	15	19	27	20	19
- Hoàn thành		727	159	154	139	166	109
- Chưa hoàn thành							

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
V. Khen thưởng		515	98	97	107	118	95
- Giấy khen cấp trường		493	97	95	102	113	86
- Giấy khen cấp trên		22	1	2	5	5	9
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật		8	2	3	1	1	1
VIII. HS bỏ học kỳ II							
+ Hoàn cảnh GDKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khẩn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							
IX. Chương trình lớp học	1194	1,194	255	247	236	267	189
Hoàn thành	1194	1,194	255	247	236	267	189
Chưa hoàn thành							

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có): Không có

Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Lưu: VT, HSCK.



Hiệu trưởng

Nguyễn Thanh Vân